

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2910** /TV2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm
yết: “Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng
đầu năm 2014”.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08.2 221 6468 Fax: 08.2 221 0408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2014.
Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Tư vấn
Xây dựng Điện 2 lập ngày 09 tháng 08 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán,
Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài
chính.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu VT, TCKT.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính soát xét
6 tháng đầu năm 2014.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chơn Hùng



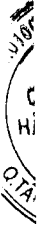
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-32
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Thảo	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chơn Hùng	Thành viên
Ông Ninh Viêt Định	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Trương Khắc Len	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trịnh Thúy Quỳnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

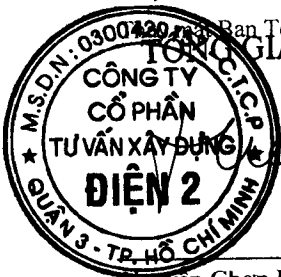
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc trình bày và lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Chơn Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		342.047.438.241	309.053.172.073
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	105.065.057.791	99.870.845.640
111	1. Tiền		5.979.715.423	16.625.606.521
112	2. Các khoản tương đương tiền		99.085.342.368	83.245.239.119
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	63.000.000.000	11.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		63.000.000.000	11.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		105.538.735.631	144.120.824.985
131	1. Phải thu của khách hàng	5	107.925.804.531	149.880.315.317
132	2. Trả trước cho người bán		25.210.817.034	21.830.253.978
135	5. Các khoản phải thu khác	6	3.332.943.396	2.888.926.038
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(30.930.829.330)	(30.478.670.348)
140	IV. Hàng tồn kho	8	62.564.286.996	53.073.861.217
141	1. Hàng tồn kho		62.703.048.282	53.212.622.503
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(138.761.286)	(138.761.286)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.879.357.823	987.640.231
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.240.359.854	446.473.626
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.638.997.969	541.166.605
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		42.586.068.881	43.261.961.624
220	II. Tài sản cố định		22.313.520.865	22.823.775.260
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	15.070.902.584	16.108.856.119
222	- Nguyên giá		68.051.007.305	68.131.745.643
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.980.104.721)	(52.022.889.524)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	61.201.713	-
225	- Nguyên giá		80.900.000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.698.287)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	7.110.004.641	6.705.041.867
228	- Nguyên giá		9.651.949.926	9.677.504.419
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.541.945.285)	(2.972.462.552)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		71.411.927	9.877.274
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	18.406.850.600	18.406.850.600
258	3. Đầu tư dài hạn khác		18.406.850.600	18.406.850.600
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.865.697.416	2.031.335.764
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.813.697.416	2.000.335.764
268	3. Tài sản dài hạn khác		52.000.000	31.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		384.633.507.122	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		299.178.264.046	260.505.007.571
310	I. Nợ ngắn hạn		299.178.264.046	260.505.007.571
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	17.033.925.112	13.326.697.310
312	2. Phải trả người bán		28.451.496.963	38.401.667.303
313	3. Người mua trả tiền trước	16	220.691.035.397	109.996.703.455
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.546.346.930	21.773.326.880
315	5. Phải trả người lao động		2.289.458.893	52.211.939.488
316	6. Chi phí phải trả	18	3.922.122.205	7.102.102.259
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	15.549.123.835	12.078.929.186
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.495.321.297	1.509.227.643
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.199.433.414	4.104.414.047
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		85.455.243.076	91.810.126.126
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	85.386.914.328	91.736.797.378
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		44.390.000.000	44.390.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		7.770.788.816	7.123.861.743
414	4. Cổ phiếu quỹ		(345.866.310)	(345.866.310)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		24.381.819.088	16.810.702.499
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		4.439.000.000	4.439.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.747.187.534	19.315.284.246
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		3.985.200	3.815.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		68.328.748	73.328.748
432	1. Nguồn kinh phí		68.328.748	73.328.748
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		384.633.507.122	352.315.133.697

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

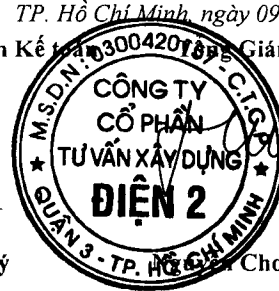
Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		8.132.265.984	10.313.556.513
Nợ khó đòi đã xử lý		543.856.991	543.856.991
Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		1.157.405,36	915.822,50
- Đồng Rup Nga (RUB)		7.520,00	7.520,00

Người lập

Hoàng Thụy Hoài Yên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014
Trưởng phòng Tài chính Kế toán kiêm Giám đốc

Bùi Thị Ngọc Lý



Chơn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.653.857.554	77.514.104.281
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	98.653.857.554	77.514.104.281
11	4. Giá vốn hàng bán	23	81.234.083.199	60.877.368.364
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.419.774.355	16.636.735.917
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.078.647.316	2.231.714.972
22	7. Chi phí tài chính	25	811.969.835	572.930.941
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		684.740.410	572.398.984
24	8. Chi phí bán hàng	26	175.593.045	338.874.252
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.641.542.759	12.504.173.016
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.869.316.032	5.452.472.680
31	11. Thu nhập khác	28	162.962.470	45.944.092
32	12. Chi phí khác		24.137.784	170.500.001
40	13. Lợi nhuận khác		138.824.686	(124.555.909)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.008.140.718	5.327.916.771
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	1.260.953.184	1.243.396.745
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.747.187.534	4.084.520.026
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.018	929

Người lập

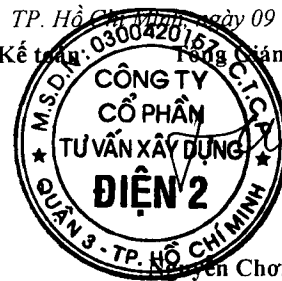


Nguyễn Minh Thu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014
Trưởng phòng Tài chính Kế toán: 0300420167 Phòng Giám đốc



Bùi Thị Ngọc Lý



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.008.140.718	5.327.916.771
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		1.943.943.287	1.956.755.747
03	Các khoản dự phòng		452.158.982	335.685.757
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(269.738.188)	(280.444.111)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.795.363.576)	(1.946.219.674)
06	Chi phí lãi vay		684.740.410	572.398.984
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.023.881.633	5.966.093.474
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		36.002.677.877	70.521.343.842
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.490.425.779)	(34.224.370.915)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		33.425.131.255	9.341.545.279
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.607.247.880)	(9.387.899.994)
13	Tiền lãi vay đã trả		(682.266.042)	(572.398.984)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.882.350.821)	(4.649.130.147)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.290.168	127.969.791
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.275.314.920)	(686.964.001)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		56.516.375.491	36.436.188.345
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.454.223.466)	(5.032.263.583)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		128.345.455	6.663.638
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(52.000.000.000)	(3.000.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.714.683.658	1.835.851.801
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(50.611.194.353)	(6.189.748.144)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2014	năm 2013
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		43.094.317.273	36.109.654.269
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(39.387.089.471)	(42.013.679.490)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.732.198.680)	(8.329.642.541)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(1.024.970.878)</i>	<i>(14.233.667.762)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.880.210.260	16.012.772.439
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99.870.845.640	77.435.797.327
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		314.001.891	549.372.211
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>105.065.057.791</u>	<u>93.997.941.977</u>

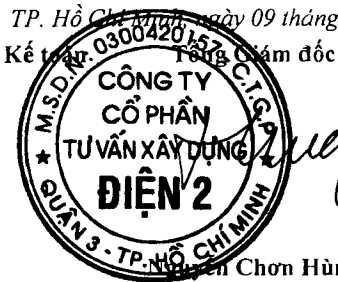
Người lập

Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Bùi Thị Ngọc Lý

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014



Trưởng Giám đốc

Nguyễn Văn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 09/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	45 Dân Chủ, Khu phố 2, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM
- Xí nghiệp Cơ điện	45 Đường số 2, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, Tp.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tính chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế sản xuất sạch;
- Khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng. Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng. Hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao: Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

CHI
ÔNG
NG
A
BINH

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

05/0
NHÂN
TY T
IEM T
ASC
T.P.HC

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

5-2014
HH
OÁN
CHI M

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.017.827.788	741.833.976
Tiền gửi ngân hàng	4.961.887.635	15.883.772.545
Các khoản tương đương tiền (*)	99.085.342.368	83.245.239.119
	<u>105.065.057.791</u>	<u>99.870.845.640</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất tiền gửi VND từ 5%/năm đến 6%/năm và lãi suất tiền gửi USD là 0,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	63.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN. HCM	11.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương	52.000.000.000	-
	<u>63.000.000.000</u>	<u>11.000.000.000</u>

(*) Khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm với lãi suất từ 6%/năm đến 7,5%/năm.

Khoản tiền gửi có kỳ hạn số tiền 8 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN.HCM được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 148/2014/93115 ngày 19/01/2014.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu các đơn vị trong EVN và NPT	33.546.500.101	74.909.885.886
Phải thu các đơn vị ngoài EVN và NPT	74.379.304.430	74.970.429.431
	<u>107.925.804.531</u>	<u>149.880.315.317</u>

EVN : Tập đoàn Điện lực Việt Nam

NPT : Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	103.657.831	130.788.794
Phải thu người lao động	478.054.226	17.698.786
Phải thu Công ty TNHH TM Sơn Quang về lợi nhuận hợp tác kinh doanh	44.000.000	26.583.333
Phải thu về chi hộ Limited Liability Company "Energoprojecttechnology" (LLC "EPT")	2.507.952.438	2.299.947.268
Phải thu Cục thuế Bà Rịa Vũng Tàu về thuế chuyên quyền sử dụng đất tại KCN Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	127.730.682	127.730.682
Phải thu về ủy thác đầu tư chứng khoán	-	127.159.310
Phải thu khác	71.548.219	159.017.865
	3.332.943.396	2.888.926.038

7 . DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại ngày 30/06/2014		Tại ngày 01/01/2014	
	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập	Số dư nợ quá hạn	Số trích lập
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	10.363.726.126	3.109.117.839	13.516.189.232	4.054.856.769
Nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	16.037.681.458	8.018.840.731	7.302.137.205	3.651.068.603
Nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	7.108.909.931	4.976.236.953	13.183.302.491	9.228.311.744
Nợ quá hạn trên 3 năm	14.826.633.807	14.826.633.807	13.544.433.232	13.544.433.232
	48.336.951.322	30.930.829.330	47.546.062.160	30.478.670.348

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.991.762.187	3.845.502.238
Công cụ, dụng cụ	289.899.940	293.381.139
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.099.055.624	46.716.116.286
Thành phẩm	278.284.082	291.415.697
Hàng hoá	2.044.046.449	2.066.207.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(138.761.286)	(138.761.286)
	62.564.286.996	53.073.861.217

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	2.638.997.969	538.876.437
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2.290.168
	2.638.997.969	541.166.605

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	18.069.255.494	25.237.543.798	20.668.166.640	3.941.596.915	215.182.796	68.131.745.643
Số tăng trong kỳ	-	489.280.000	-	175.581.740	-	664.861.740
- Mua sắm mới	-	489.280.000	-	175.581.740	-	664.861.740
Số giảm trong kỳ	-	(363.635.828)	(347.377.580)	(34.586.670)	-	(745.600.078)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(363.635.828)	(347.377.580)	(34.586.670)	-	(745.600.078)
Số dư cuối kỳ	18.069.255.494	25.363.187.970	20.320.789.060	4.082.591.985	215.182.796	68.051.007.305
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.031.147.311	22.118.934.697	17.434.039.304	2.228.538.949	210.229.263	52.022.889.524
Số tăng trong kỳ	419.867.598	636.346.706	455.141.664	170.924.733	-	1.682.280.701
- Khấu hao trong kỳ	419.867.598	636.346.706	455.141.664	170.924.733	-	1.682.280.701
Số giảm trong kỳ	-	(343.101.254)	(347.377.580)	(34.586.670)	-	(725.065.504)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(343.101.254)	(347.377.580)	(34.586.670)	-	(725.065.504)
Số dư cuối kỳ	10.451.014.909	22.412.180.149	17.541.803.388	2.364.877.012	210.229.263	52.980.104.721
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	8.038.108.183	3.118.609.101	3.234.127.336	1.713.057.966	4.953.533	16.108.856.119
Số dư cuối kỳ	7.618.240.585	2.951.007.821	2.778.985.672	1.717.714.973	4.953.533	15.070.902.584

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.074.437.257 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.243.957.546 VND

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là máy chủ được thuê theo Hợp đồng thuê số ID30470 ngày 27 tháng 05 năm 2013 với thời hạn 02 năm từ Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.003.382.000	3.674.122.419	9.677.504.419
Số tăng trong kỳ	646.927.073	-	646.927.073
- Mua sắm mới	646.927.073		646.927.073
Số giảm trong kỳ	-	(672.481.566)	(672.481.566)
- Thanh lý, nhượng bán		(672.481.566)	(672.481.566)
Số dư cuối kỳ	6.650.309.073	3.001.640.853	9.651.949.926
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	57.076.429	2.915.386.123	2.972.462.552
Số tăng trong kỳ	53.736.869	188.227.430	241.964.299
- Khấu hao trong kỳ	53.736.869	188.227.430	241.964.299
Số giảm trong kỳ	-	(672.481.566)	(672.481.566)
- Thanh lý, nhượng bán		(672.481.566)	(672.481.566)
Số dư cuối kỳ	110.813.298	2.431.131.987	2.541.945.285
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	5.946.305.571	758.736.296	6.705.041.867
Số dư cuối kỳ	6.539.495.775	570.508.866	7.110.004.641

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế	165.685	165.685	1.656.850.600	1.656.850.600
Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	1.675.000	1.675.000	16.750.000.000	16.750.000.000
			18.406.850.600	18.406.850.600

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.000.335.764	219.031.581
Số tăng trong kỳ	557.361.693	1.529.562.554
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(744.000.041)	(696.171.158)
Số dư cuối kỳ	1.813.697.416	1.052.422.977
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.239.892.124	1.436.697.715
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	101.785.624	45.225.000
Chi phí bản quyền phần mềm	472.019.668	518.413.049
	1.813.697.416	2.000.335.764

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh HCM	17.033.925.112	13.326.697.310
	17.033.925.112	13.326.697.310

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 148/2014/93115 ngày 19/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: từ 03 tháng đến 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8% đến 8,8%/ năm;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản.

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	23.587.762.147	29.225.787.822
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	92.775.308.712	80.770.915.633
Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd (*)	104.327.964.538	-
	220.691.035.397	109.996.703.455

(*) Khoản ứng trước tương ứng giá trị 4.924.614,80 USD theo Hợp đồng số VT4-EPC/001/23122013 ngày 23/12/2013 Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 được ký kết giữa EVNGENCO 3 và Tổ hợp Nhà thầu DOOSAN – MITSUBISHI – PECC2 – PACIFIC làm tổng thầu EPC (Thông tin chi tiết về dự án được nêu tại Thuyết minh số 33).

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.460.103.966	16.612.076.841
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	886.830.589	4.508.228.226
Thuế Thu nhập cá nhân	200.882.327	268.987.462
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	(1.469.952)	966.300
Các loại thuế khác	-	383.068.051
	3.546.346.930	21.773.326.880

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	44.345.367	41.870.999
Trích trước chi phí công trình	2.591.210.127	6.177.562.144
Chi phí phải trả khác	149.085.698	144.302.975
	3.922.122.205	7.102.102.259

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	60.104.388
Kinh phí công đoàn	2.437.242.268	2.923.895.452
Bảo hiểm xã hội	151.225.569	171.353.098
Bảo hiểm y tế	6.536.003	6.536.003
Phải trả cổ tức cho cổ đông	9.727.370.000	5.662.568.680
- Phải trả cổ tức cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.550.980.000	4.550.980.000
- Phải trả cổ tức năm 2012 trở về trước	930.370.000	1.111.588.680
- Phải trả cổ tức năm 2013	4.246.020.000	-
Đoàn phí công đoàn	1.597.677.020	1.424.564.366
Phải trả Tập đoàn Điện Lực Việt Nam về phí bản quyền phần mềm AutoCad	567.758.000	567.758.000
Khoản nhận đóng góp từ CBCNV		
Phải trả, phải nộp khác	1.061.314.975	1.262.149.199
	15.549.123.835	12.078.929.186

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản dự phòng bảo hành công trình và bảo hành sản phẩm cơ khí với mức trích từ 2% đến 3% giá trị hợp đồng. Tổng mức dự phòng bảo hành tại thời điểm 30/06/2014 là 2.495.321.297 đồng.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tur XD CB	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	44.390.000.000	-	(345.866.310)	18.807.839.549	4.439.000.000	3.407.200	15.733.022.252	83.027.402.691
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.084.520.026	4.084.520.026
Trích lập các quỹ	-	-	-	5.126.724.693	-	-	(5.126.724.693)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.573.302.225)	(1.573.302.225)
Tặng khác	-	-	-	-	-	170.000	-	170.000
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(235.995.334)	(235.995.334)
Số dư tại ngày 30/06/2013	44.390.000.000	-	(345.866.310)	23.934.564.242	4.439.000.000	3.577.200	4.084.520.026	76.505.795.158
Số dư tại ngày 01/01/2014	44.390.000.000	7.123.861.743	(345.866.310)	16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.747.187.534	4.747.187.534
Trích lập các quỹ	-	-	-	8.218.043.662	-	-	(8.218.043.662)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(1.931.528.425)	(1.931.528.425)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(368.712.159)	(368.712.159)
Chi cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	170.000	-	170.000
Kết chuyển nguồn	-	646.927.073	-	(646.927.073)	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2014	44.390.000.000	7.770.788.816	(345.866.310)	24.381.819.088	4.439.000.000	3.985.200	4.747.187.534	85.386.914.328

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2013 trong năm 2014 và chia cổ tức năm 2013 theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2014 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.754.900.000	51,26%	22.754.900.000	51,26%
Vốn góp của Tổ chức America LLC	3.126.000.000	7,04%	3.074.000.000	6,92%
Vốn góp của cổ đông khác	18.104.100.000	40,78%	18.156.100.000	40,90%
Cổ phiếu quỹ	405.000.000	0,91%	405.000.000	0,91%
	44.390.000.000	100%	44.390.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	44.390.000.000	44.390.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	8.797.000.000	8.797.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.398.500	4.398.500
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	24.381.819.088	16.810.702.499
- Quỹ dự phòng tài chính	4.439.000.000	4.439.000.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.770.788.816	7.123.861.743

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
 - + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

22 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động khảo sát, thiết kế	65.945.640.874	50.893.534.788
Doanh thu thuần hoạt động gia công cơ khí	32.708.216.680	26.252.654.493
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	367.915.000
	98.653.857.554	77.514.104.281

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu thuần hoạt động khảo sát, thiết kế	51.860.801.043	37.683.029.040
Doanh thu thuần hoạt động gia công cơ khí	29.373.282.156	22.864.772.307
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	-	329.567.017
	81.234.083.199	60.877.368.364

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.317.820.198	1.939.556.036
Cổ tức, lợi nhuận được chia	369.732.497	-
Lãi bán ngoại tệ	67.631.366	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	52.194.162	11.367.152
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	269.738.188	280.444.111
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.530.905	347.673
	3.078.647.316	2.231.714.972

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	684.740.410	572.398.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	70.115	531.957
Chi phí tài chính khác	127.159.310	-
	811.969.835	572.930.941

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	891.200	-
Chi phí nhân công	26.295.308	22.157.097
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.238.294	32.238.294
Chi phí bảo hành	102.277.145	257.647.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.331.098	7.031.257
Chi phí khác bằng tiền	9.560.000	19.800.000
	175.593.045	338.874.252



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.008.994.614	1.253.785.050
Chi phí nhân viên quản lý	4.747.021.216	3.728.513.972
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.864.049	279.294.499
Thuế, phí, lệ phí	356.197.394	413.212.521
Chi phí dự phòng	452.158.982	335.685.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.532.228.469	1.073.446.223
Chi phí khác bằng tiền	5.277.078.035	5.420.234.994
	13.641.542.759	12.504.173.016

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	128.345.455	5.245.454
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	33.927.015	29.063.446
Thu nhập khác	690.000	11.635.192
	162.962.470	45.944.092

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.008.140.718	5.327.916.771
Các khoản điều chỉnh tăng	42.500.000	195.000.000
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	2.500.000	170.000.000
- Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất kinh doanh	40.000.000	25.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	319.035.336	549.329.793
- Chênh lệch tỷ giá đánh do đánh giá lại số dư cuối kỳ	319.035.336	549.329.793
Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.731.605.382	4.973.586.978
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	1.243.396.745
- Chi phí thuế TNDN thuế suất 22%	1.260.953.184	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.260.953.184	1.243.396.745
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.508.228.226	4.109.273.242
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(4.882.350.821)	(4.649.130.147)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	886.830.589	703.539.840

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	4.747.187.534	4.084.520.026
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	269.738.188	-
- Điều chỉnh giảm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	269.738.188	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.477.449.346	4.084.520.026
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.398.500	4.398.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.018	929

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.542.805.447	26.031.974.848
Chi phí nhân công	34.855.362.829	31.884.280.286
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.943.943.287	1.956.755.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.377.179.197	27.105.869.465
Chi phí khác bằng tiền	20.714.867.581	18.497.448.084
	104.434.158.341	105.476.328.430

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.065.057.791	-	99.870.845.640	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.258.747.927	(30.930.829.330)	152.769.241.355	(30.478.670.348)
Các khoản cho vay	63.000.000.000	-	11.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	-	18.406.850.600	-
	297.730.656.318	(30.930.829.330)	282.046.937.595	(30.478.670.348)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	17.033.925.112	13.326.697.310
Phải trả người bán, phải trả khác	44.000.620.798	50.480.596.489
Chi phí phải trả	3.922.122.205	7.102.102.259
	64.956.668.115	70.909.396.058

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

11105
HI NH
NG TY
NG KIẾ
AA
SINH-T.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.065.057.791	-	-	105.065.057.791
Phải thu khách hàng, phải thu khác	80.327.918.597	-	-	80.327.918.597
Các khoản cho vay	63.000.000.000	-	-	63.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	-	18.406.850.600
	248.392.976.388	18.406.850.600	-	266.799.826.988
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.870.845.640	-	-	99.870.845.640
Phải thu khách hàng, phải thu khác	122.290.571.007	-	-	122.290.571.007
Các khoản cho vay	11.000.000.000	-	-	11.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	18.406.850.600	-	18.406.850.600
	233.161.416.647	18.406.850.600	-	251.568.267.247

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	17.033.925.112	-	-	17.033.925.112
Phải trả người bán, phải trả khác	44.000.620.798	-	-	44.000.620.798
Chi phí phải trả	3.922.122.205	-	-	3.922.122.205
	64.956.668.115	-	-	64.956.668.115
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	13.326.697.310	-	-	13.326.697.310
Phải trả người bán, phải trả khác	50.480.596.489	-	-	50.480.596.489
Chi phí phải trả	7.102.102.259	-	-	7.102.102.259
	70.909.396.058	-	-	70.909.396.058

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 07/2013/NQ-TV2 ngày 21 tháng 12 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã quyết nghị thông qua việc ký kết hợp đồng EPC thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Dự án này đã được Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") phê duyệt tại Quyết định số 438/QĐ-EVN ngày 21/06/2013. Kế hoạch đấu thầu dự án được Hội đồng Thành viên EVN phê duyệt theo Quyết định số 595/QĐ-EVN ngày 26/08/2013.

Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 do Tổng Công ty Phát điện 3 (EVNGENCO 3) làm chủ đầu tư có quy mô công suất 1.200 MW gồm 2 tổ máy 600 MW nằm trong Trung tâm điện lực Vĩnh Tân bao gồm 4 nhà máy nhiệt điện với tổng quy mô công suất lên đến 5.600 MW, tại xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

Hợp đồng EPC số VT4-EPC/001/23122013 được ký ngày 23 tháng 12 năm 2013 giữa EVNGENCO 3 và Tổ hợp Nhà thầu DOOSAN – MITSUBISHI – PECC2 – PACIFIC làm tổng thầu EPC, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3 phối hợp với tư vấn phụ nước ngoài làm tư vấn cho Chủ đầu tư, giám sát thi công xây dựng.

Giá trị Hợp đồng EPC được ký kết ước tính 1,360 tỷ USD, hàng năm cung cấp cho hệ thống điện khoảng 7,2 tỷ kWh. Nhà máy sử dụng nhiên liệu than nhập khẩu, được xây dựng và đưa vào vận hành giai đoạn 2017 - 2018, căn cứ Quyết định số 1208/QĐ-TTg ngày 21/07/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Tổng sơ đồ 7, Quyết định số 1020/QĐ-BCT ngày 06/3/2012 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tổng thể Trung tâm Điện lực Vĩnh Tân, tỉnh Bình Thuận và Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh danh mục, tiến độ một số dự án và quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù để đầu tư các công trình điện cấp bách trong giai đoạn 2013 – 2020.

Căn cứ theo điều khoản hợp đồng, ngày 10 tháng 06 năm 2013 Công ty Doosan Heavy Industries & Construction Co.,Ltd đã tạm ứng cho PECC2 số tiền 4.924.614,80 USD tương đương 104,327 tỷ VND. Khoản ứng trước này được bảo lãnh bởi Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bình Dương theo hợp đồng bảo lãnh số 26/HĐBL/ABBANK - BLTL ngày 28/05/2014 với tổng số tiền tối đa là 9.849.269,60 USD. Số tiền nhận ứng trước này đang được PECC2 ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước trên Bảng cân đối kế toán.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động khảo sát thiết kế VND	Hoạt động gia công cơ khí VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	65.945.640.874	32.708.216.680	98.653.857.554
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	13.695.410.212	3.724.364.143	17.419.774.355
Tổng chi phí mua TSCĐ	1.332.688.813	60.000.000	1.392.688.813
Tài sản bộ phận	351.793.915.202	32.839.591.920	384.633.507.122
Tài sản không phân bổ	-	-	-
Tổng tài sản	351.793.915.202	32.839.591.920	384.633.507.122
Nợ phải trả của các bộ phận	278.698.464.915	20.479.799.131	299.178.264.046
Tổng nợ phải trả	278.698.464.915	20.479.799.131	299.178.264.046

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2014	năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Ban QLDA Thủy điện 5	Cùng Công ty mẹ	- 253.748.648
- Ban QLDA Thủy điện 6	Cùng Công ty mẹ	- 1.787.958.301
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cùng Công ty mẹ	6.332.411.278 5.572.694.163
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	- 2.908.093.351
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	- 348.150.000
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	13.232.403.970 3.415.012.505
- Ban QLDA Lưới điện Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	(9.721.617) -
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Công ty mẹ	20.169.853.969 14.089.177.316
- Công ty Truyền tải Điện 3	Cùng Công ty mẹ	250.150.000 -
- Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng Công ty mẹ	1.513.617.610 106.314.315
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - ĐaMi	Cùng Công ty mẹ	1.596.181.536 6.301.235.368
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng Công ty mẹ	1.596.077.138 1.482.633.664
- Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Cùng Công ty mẹ	240.196.291 -
- Công ty Thủy điện Buôn Kuop	Cùng Công ty mẹ	- 808.107.640
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	Cùng Công ty mẹ	268.181.818 -
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng Công ty mẹ	(18.962.700) -

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	2.929.416.042 4.582.763.990
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	Cùng Công ty mẹ	409.651.712 11.773.816.798
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	6.898.957.444 -
- Ban QLDA Lưới điện Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	1.939.633.805 7.488.370.470
- Ban QLDA Thủy điện 1	Cùng Công ty mẹ	44.476.695 44.476.695
- Ban QLDA Thủy điện 5	Cùng Công ty mẹ	4.281.451.894 4.281.451.894
- Ban QLDA Thủy điện 6	Cùng Công ty mẹ	9.997.571.854 25.889.336.535
- Công ty Truyền tải Điện 1	Cùng Công ty mẹ	85.295.218 85.295.218
- Công ty Truyền tải Điện 2	Cùng Công ty mẹ	1.708.106.370 1.708.106.370
- Công ty Truyền tải Điện 4	Cùng Công ty mẹ	2.288.982.024 2.924.798.876
- Công ty CP Thủy điện A Vương	Cùng Công ty mẹ	695.310.660 695.310.660

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng (tiếp theo)			
- Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Công ty mẹ	-	499.925.627
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Cùng Công ty mẹ	-	6.915.675.392
- Công ty CP EVN Quốc tế	Cùng Công ty mẹ	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty CP Thủy điện Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	418.405.753
- Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNak	Cùng Công ty mẹ	3.000.000	337.036.181
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	-	2.284.747.251
- Ban QLDA Đưa lưới điện ra huyện đảo Cô Tô	Cùng Công ty mẹ	705.245.395	2.705.245.395
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	297.741.015	297.741.015
- Công ty Thủy điện Buôn Kuop	Cùng Công ty mẹ	-	895.051.685
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng Công ty mẹ	179.329.892	-
Trả trước người bán			
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	Cùng Công ty mẹ	1.572.346.436	626.068.135
- Công ty Điện lực Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	-	37.804.636
Phải trả khác			
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ	5.118.738.000	5.118.738.000
<i>Phải trả cổ tức</i>		<i>4.550.980.000</i>	<i>4.550.980.000</i>
<i>Phải trả phí bản quyền phần mềm AutoCad</i>		<i>567.758.000</i>	<i>567.758.000</i>
Phải trả người bán			
- Khách sạn Điện lực	Cùng Công ty mẹ	-	29.700.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	Cùng Công ty mẹ	55.950.580	507.373.636
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng Công ty mẹ	-	205.958.405
Người mua trả tiền trước			
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Công ty mẹ	109.152.178.620	5.452.142.877
- Tổng Công ty Phát điện 2	Cùng Công ty mẹ	654.056.750	654.056.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	Cùng Công ty mẹ	14.809.851.942	18.563.247.083
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	Cùng Công ty mẹ	-	2.773.093.064
- Công ty CP Thủy điện Hòa Bình	Cùng Công ty mẹ	118.895.130	118.895.130
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - ĐaMi	Cùng Công ty mẹ	211.684.552	-
- Công ty Thủy điện Thác Mơ	Cùng Công ty mẹ	-	92.094.767
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	Cùng Công ty mẹ	359.867.444	433.617.444
- Công ty Thủy điện Trị An	Cùng Công ty mẹ	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	Cùng Công ty mẹ	700.000.000	700.000.000
- Điện lực Bình Dương	Cùng Công ty mẹ	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện	Cùng Công ty mẹ	475.092.845	395.650.944
- Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Công ty mẹ	717.284.955	-
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Cùng Công ty mẹ	673.824.684	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
- Thu nhập và thù lao của Ban Tổng Giám đốc		742.113.063	1.200.291.809
Lương và phụ cấp		682.113.063	1.080.291.809
Thù lao		60.000.000	120.000.000

105-00
NHÂN
TY TN
KIỂM T
ASC
T.P.HỒ

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

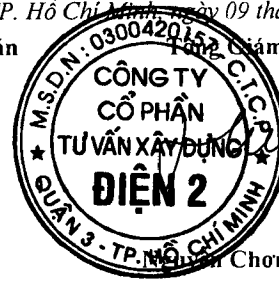
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được Công ty Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét.

Người lập

Hoàng Thụy Hoài Yên

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Bùi Thị Ngọc Lý



TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2014
Trưởng Giám đốc

Trương Chơn Hùng

